

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2020/HNGĐ-ST

Ngày 14 - 9 - 2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Khương, ông Hoàng Văn Mầm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Sim - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 531/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/7/2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/8/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (có mặt).

Nơi đăng ký HKTT: Buôn A, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Số nhà 37 đường N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**2. Bị đơn:** Anh Phạm Văn L, sinh năm 1973 (có mặt).

Nơi đăng ký HKTT: Buôn A, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Số nhà 37 đường N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn L kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 04/4/2011, số đăng ký 65, quyển số 01/2011. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Năm 2015, chị T ra ở riêng, chị và anh L sống ly thân từ đó đến tháng 10/2019 về chung sống với nhau nhưng tiếp tục mâu thuẫn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T xin được ly hôn đối với anh L.

Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung là cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 21/8/2012. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải

quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn anh Phạm Văn L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn như trình bày của nguyên đơn là đúng. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân chính do bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc và giáo dục con. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên anh L đồng ý ly hôn đối với chị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị T có 01 con chung là cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 21/8/2012. Anh L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự thừa nhận giữa vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài từ năm 2015 đến nay và không thể hàn gắn. Xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân giữa chị T và anh L đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung là cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 21/8/2012, các đương sự đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh L đều chứng minh được có nghề nghiệp, nơi cư trú và mức thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con, cụ thể: Chị T là nhân viên bảo mẫu tại Trường tiểu học T, phường E, thành phố B, mức thu nhập hàng tháng là 7.500.000 đồng, thu nhập làm thêm ngoài giờ là 2.000.000 đồng/tháng; anh L là nhân viên của Công ty TNHH XNK A, tại

365 đường P, thành phố B, mức thu nhập 15.000.000 đồng/tháng.

Tuy nhiên, trên cơ sở nguyện vọng của cháu Phạm Phú Q muốn ở với mẹ (thể hiện tại bản tự khai ngày 21/7/2020), Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Phạm Phú Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi tốt nhất về mọi mặt cho trẻ và đúng quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn đối với anh Phạm Văn L.

1.2. Về con chung: Giao cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 21/8/2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0008329 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- UBND phường E, Tp B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thanh Tùng**